

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BGDDT-GDMN

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2026

V/v triển khai thực hiện phổ cập
giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3
đến 5 tuổi theo Nghị định số
277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025
của Chính phủ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

Thực hiện Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thời gian qua các địa phương đã quan tâm ban hành kế hoạch triển khai thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn.

Qua rà soát, Bộ Giáo dục và Đào tạo ghi nhận nhiều địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch tương đối đầy đủ, cụ thể: xác định mục tiêu, chỉ tiêu, lộ trình thực hiện theo từng giai đoạn, từng địa bàn; đồng thời gắn với kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, bổ sung đội ngũ giáo viên, trang thiết bị dạy học và bố trí kinh phí thực hiện nhằm bảo đảm các điều kiện duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương xây dựng kế hoạch theo hướng khái quát, chưa xác định rõ lộ trình thực hiện, chưa lượng hóa các chỉ tiêu chủ yếu; chưa gắn kết quả phổ cập giáo dục với các điều kiện bảo đảm thực hiện như đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, kinh phí và trách nhiệm tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan. Bên cạnh đó, qua tổng hợp báo cáo và ý kiến của các địa phương, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận được một số đề nghị hướng dẫn liên quan đến việc triển khai thực hiện Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và hồ sơ, quy trình kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục.

Để bảo đảm việc triển khai thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đồng bộ, thực chất, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện một số nội dung sau:

1. Rà soát, bổ sung và hoàn thiện kế hoạch thực hiện phổ cập giáo dục theo yêu cầu tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP

Đưa mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi vào các văn kiện Đảng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hằng năm và giai đoạn 2026-2030. Bảo đảm kinh phí thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP; cân đối nguồn lực tài chính; bố trí đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và thực hiện chính sách phổ cập tại địa phương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi của địa phương đã ban hành theo yêu cầu tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP bảo đảm cụ thể, khả thi, phù hợp với yêu cầu triển khai thực hiện tại địa phương. Trong đó: xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, lộ trình thực hiện theo từng giai đoạn và từng xã; đẩy nhanh lộ trình thực hiện để đáp ứng yêu cầu của Chính phủ vào năm 2028 (có từ 50% các tỉnh, thành phố được công nhận đạt chuẩn); gắn kết quả thực hiện phổ cập giáo dục với việc đầu tư, bổ sung các điều kiện bảo đảm thực hiện như đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị dạy học, kinh phí và các nguồn lực thực hiện (theo phụ lục 1, 2, 3, 4, 5).

2. Về hồ sơ kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi

Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi kèm theo Công văn này hướng dẫn về hồ sơ, biểu mẫu phục vụ công tác kiểm tra công nhận kết quả đạt chuẩn cấp xã và cấp tỉnh để các tỉnh tham khảo trong quá trình tổ chức thực hiện, gồm:

Thực hiện Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và chỉ đạo của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, hồ sơ và quy trình thực hiện chính sách đối với các đối tượng đã được rà soát, điều chỉnh theo hướng tinh gọn, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc tiếp cận và thụ hưởng chính sách.

Đối với hồ sơ công nhận phổ cập (là hồ sơ nội bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước), việc thực hiện bảo đảm không làm phát sinh thủ tục hành chính mới, đồng thời cắt giảm tối đa thành phần hồ sơ và quy trình thực hiện. Nội dung này được triển khai theo quy định về thủ tục hành chính nội bộ tại Quyết định 1832/QĐ-TTg ngày 26/8/2025.

Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi kèm theo Công văn này các hướng dẫn về hồ sơ, biểu mẫu phục vụ công tác kiểm tra, công nhận kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục cấp xã và cấp tỉnh để các địa phương tham khảo trong quá trình tổ chức thực hiện. Các nội dung hướng dẫn được xây dựng trên cơ sở quy định tại Quyết định số 1832/QĐ-TTg và một số hướng dẫn nghiệp vụ để địa phương tổ chức thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đề nghị các địa phương nghiên cứu, tham khảo và vận dụng phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện.

(Kèm theo phụ lục 6, 7)

3. Làm rõ một số nội dung trong triển khai thực hiện Nghị định số 277/2025/NĐ-CP

Trên cơ sở hồ sơ trình Quốc hội, Chính phủ về Nghị quyết số 218/2025/QH15 và Nghị định số 277/2025/NĐ-CP¹, Bộ Giáo dục và Đào tạo làm

¹ Các hồ sơ trình Quốc hội, Chính phủ: Tờ trình số 202/TTr-CP ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về dự án Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi; Tờ trình số 282/TTr-CP ngày 29/4/2025 của Chính phủ Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; Tờ trình số 1527/TTr-BGDĐT ngày 04/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi; Báo cáo số 442/BC-UBVHXH15 ngày 15/5/2025 của Ủy ban Văn hóa và Xã hội Quốc hội khóa XV thẩm tra dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi; Báo cáo số 1823/BGDĐT-GDMN ngày 14/10/2025 của Bộ GDĐT giải trình, tiếp

rõ một số nội dung trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định số 277/2025/NĐ-CP, để thống nhất trong tổ chức thực hiện, không làm phát sinh thủ tục hành chính, điều kiện hoặc nghĩa vụ ngoài các nội dung đã được cấp có thẩm quyền xem xét trong hồ sơ trình Quốc hội và Chính phủ (*kèm theo phụ lục 8*). Bộ Giáo dục và Đào tạo mong tiếp tục nhận được ý kiến góp ý, đề xuất của các tỉnh, thành phố.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện; gửi kế hoạch điều chỉnh về Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 35 Đại Cồ Việt, thành phố Hà Nội, đồng thời gửi file về địa chỉ email: hangoc@moet.gov.vn trước ngày 01/8/2026 để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở GDĐT các tỉnh, thành phố (để p/h);
- Lưu: VT, GDMN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Quyên Thanh

Phụ lục 1
LỘ TRÌNH ĐẠT CHUẨN
PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI
GIẢI ĐOẠN 2026-2030 (cấp Tỉnh)
(Kèm theo Công văn số /BGDDĐT-GDMN ngày / 5 /2026
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Năm	Nội dung	Toàn tỉnh	Trong đó	
			Vùng thuận lợi	Vùng đặc biệt khó khăn
I	Năm đạt chuẩn cấp tỉnh ⁽¹⁾			
	2026		x	x
	2027		x	x
	2028		x	x
	2029		x	x
	2030		x	x
II	Kế hoạch đạt chuẩn cấp xã			
2026	Số đơn vị cấp xã			
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn			
	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn (%)			
2027	Số đơn vị cấp xã			
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn			
	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn (%)			
2028	Số đơn vị cấp xã			
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn			
	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn (%)			
2029	Số đơn vị cấp xã			
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn			
	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn (%)			
2030	Số đơn vị cấp xã			
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn			
	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn (%)			

Phụ lục 4
KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG, ĐÀO TẠO, NÂNG CHUẨN
GIÁO VIÊN MẦM NON GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Công văn số /BGDDĐT-GDMN ngày / 5 /2026
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra					Dự kiến kinh phí giai đoạn 2026-2030
				2026	2027	2028	2029	2030	
1	Tuyển mới giáo viên mầm non	Người							
2	Đào tạo, nâng chuẩn	"							
3	Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực	"							

Phụ lục 6
DANH MỤC HỒ SƠ PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA
(Kèm theo Công văn số /BGDDĐT-GDMN ngày / 5 /2026
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Đối với hồ sơ cấp xã

(Hồ sơ các cấp của mầm non được hoàn thiện và thực hiện chung với hồ sơ các cấp học khác, cùng thời điểm thực hiện)

*** Loại 1. Các loại hồ sơ minh chứng**

1. Phiếu điều tra PCGD, XMC (hoặc Danh sách dữ liệu kết xuất từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư): Phiếu được đóng thành quyển theo thôn, bản, tổ dân phố; có đầy đủ thông tin... Mỗi quyển sắp xếp theo thứ tự thôn bản để thuận tiện cho việc tra cứu. Có các số liệu tổng hợp về số hộ dân, số trẻ trong độ tuổi mầm non; được xác nhận của cấp thẩm quyền theo quy định.

2. Sổ theo dõi PCGD, XMC: Sổ phổ cập có thể viết tay hoặc đánh máy, có đóng dấu giáp lai giữa các trang cuối mỗi độ tuổi qua các lần điều tra phải có chốt số liệu, thời điểm chốt số liệu. Sổ theo dõi trẻ phải trùng khớp thông các thông tin có liên quan với thông tin của trẻ tại Phiếu điều tra hộ gia đình; có đánh số thứ tự để tiện tra cứu.

Lưu ý: Tùy vào thực tế của địa phương, các cấp có thể có giải pháp lồng ghép phù hợp để tích hợp các loại sổ, đảm bảo theo dõi đủ các thông tin.

3. Danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non từng độ tuổi hằng năm (3, 4, 5 tuổi); đối với phổ cập giáo dục mầm non - bao gồm cả trẻ trên địa bàn đi học trái tuyến); danh sách học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (đối với phổ cập giáo dục tiểu học); danh sách học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; danh sách học sinh có chứng chỉ nghề (đối với phổ cập giáo dục trung học cơ sở); danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ (đối với xóa mù chữ)².

4. Sổ đăng bộ.

5. Sổ gọi tên, ghi điểm hoặc danh sách trẻ em (học sinh) theo lớp học tại trường, lớp huy động PCGD, XMC.

6. Danh sách trẻ em mầm non, học sinh chuyển đi, chuyển đến, chết.

7. Danh sách trẻ em mầm non, học sinh khuyết tật (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

8. Kế hoạch PCGD, XMC cấp xã.

9. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra + Danh sách đoàn kiểm tra + Biên bản kiểm tra PCGD, XMC của cấp tỉnh đối với xã.

² Đối với cấp phổ thông và XMC, các đơn vị thực hiện theo hướng dẫn riêng của Vụ GDPT - Bộ GDĐT (nếu có)

10. Quyết định công nhận xã đạt chuẩn PCGD, XMC (nếu có).

11. Các minh chứng khác đối với phổ cập giáo dục mầm non:

- Minh chứng về trẻ (theo dõi lớp, trẻ em mẫu giáo; theo dõi sức khỏe trẻ của các cơ sở giáo dục mầm non);

- Hồ sơ hưởng chế độ chính sách hiện hành của nhà nước đối với trẻ em mẫu giáo: các danh sách đề nghị phê duyệt đối tượng được hưởng chính sách của cơ sở giáo dục mầm non gửi cấp có thẩm quyền; quyết định phê duyệt về danh sách trẻ được hưởng chính sách hàng năm của cấp có thẩm quyền; minh chứng chi trả chính sách cho trẻ đối với các chính sách sau: miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ ăn trưa; chính sách cho trẻ em là con công nhân...

- Minh chứng về đội ngũ giáo viên dạy các lớp mẫu giáo³, gồm có:

+ *Quyết định phân công nhiệm vụ đối với CBQL, GV, NV của đơn vị (gồm bản phân công theo năm học hoặc từng học kỳ và bản điều chỉnh-nếu có thay đổi).*

+ *Bảng lương hàng tháng của CB, GV, NV của đơn vị (gồm cả lao động hợp đồng, lưu trữ theo từng năm học).*

+ *Kết quả đánh giá, xếp loại theo chuẩn nghề nghiệp của CBQL, giáo viên (lưu trữ theo từng năm học).*

- Hồ sơ minh chứng về cơ sở vật chất, gồm có các hồ sơ về chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ xây dựng, hồ sơ thiết bị của trường, thông kê danh mục, số lượng đồ dùng, đồ chơi, thiết bị; theo dõi tài sản nhóm lớp.

- Minh chứng về tài chính, gồm có:

+ *Quyết định cấp kinh phí hoạt động thường xuyên hằng năm.*

+ *Quyết định cấp kinh phí xây dựng CSVC, sửa chữa, cải tạo, mua sắm theo từng năm. Tổng hợp kết quả mua sắm từng năm.*

+ *Quyết định giao kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, ăn trưa...*

+ *Hồ sơ liên quan về hỗ trợ kinh phí từ các tổ chức cá nhân, doanh nghiệp, hồ sơ xã hội hoá giáo dục hằng năm của đơn vị.*

+ *Biên bản giao nhận đồ dùng đồ chơi, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị được cấp trên cấp hoặc từ nguồn xã hội hóa...*

Lưu ý: Tất cả các hợp minh chứng đều phải có mục lục và cập nhật theo thứ tự thời gian. Nếu các minh chứng đã lưu trữ ở các hộp khác thì ở hộp minh chứng chỉ cần cập nhật vào mục lục và ghi rõ đường dẫn tìm minh chứng này.

*** Loại 2. Hồ sơ đề nghị công nhận đơn vị đạt chuẩn PCGD-XMC, gồm:**

1. *Tờ trình đề nghị UBND tỉnh kiểm tra.*

2. *Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả PCGD, XMC.*

³ Các quyết định tuyển dụng (hoặc hợp đồng làm việc; hợp đồng lao động; quyết định biệt phái, tăng cường, tiếp nhận giáo viên dạy lớp Mẫu giáo (lưu trữ theo hồ sơ đội ngũ - xuất trình khi có yêu cầu).

3. Các biểu thống kê: xếp theo thứ tự từ trên xuống MN, TH, THCS, XMC.

4. Quyết định thành lập BCD hoặc kiện toàn BCD PCGD, XMC + Danh sách đoàn tự kiểm tra.

5. Biên bản tự kiểm tra PCGD, XMC.

2. Đối với cấp tỉnh

* **Loại 1. Hồ sơ của cấp xã đề nghị cấp tỉnh kiểm tra công nhận đạt chuẩn** (mỗi đơn vị cấp xã một bộ hồ sơ trong mục **Loại 2 của cấp xã**).

* **Loại 2.** Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, Danh sách đoàn kiểm tra, Biên bản kiểm tra PCGD, XMC của tỉnh đối với xã, Quyết định của tỉnh công nhận xã đạt chuẩn PCGD, XMC hằng năm.

* **Loại 3. Hồ sơ đề nghị công nhận tỉnh đạt chuẩn**

1. Tờ trình đề nghị Bộ GDĐT kiểm tra.

2. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả PCGD, XMC

3. Các biểu thống kê của cấp tỉnh, xếp theo thứ tự từ trên xuống MN, TH, THCS, XMC.

4. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra; Danh sách đoàn kiểm tra; Biên bản kiểm tra PCGD, XMC của tỉnh đối với cấp xã.

5. Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

3. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

* **Loại 1:** Hồ sơ trên phần mềm cần đáp ứng các mục sau:

- Tờ trình của Tỉnh;

- Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục kèm theo các biểu thống kê cấp tỉnh.

- Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ của tỉnh đối với xã (bản scan từng xã).

- Quyết định của tỉnh công xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ.

- Hồ sơ cấp xã trình tỉnh (từng xã, quy định ở hồ sơ cấp xã).

* **Loại 2:** Một số biểu thống kê theo mục tiêu quản lý của Vụ GDMN.

Phụ lục 7**CÁC BÁO CÁO, MẪU THỐNG KÊ
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP**

*(Kèm theo Công văn số /BGDĐT-GDMN ngày / 5 /2026
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

UBND
BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-BCĐ

....., ngày tháng năm 20

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 202...;
phương hướng, nhiệm vụ năm 202...**

Thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, Ban chỉ đạo Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và xây dựng xã hội học tập tỉnh (gọi tắt là Ban chỉ đạo) báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD, XMC) năm 20... như sau:

Phần thứ nhất**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC****I. CÔNG TÁC LÃNH, CHỈ ĐẠO CỦA CẤP ỦY ĐẢNG, CHÍNH QUYỀN****1. Triển khai các văn bản chỉ đạo của Trung ương**

Năm 202..., tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện các văn bản sau:

.....

2. Công tác chỉ đạo thực hiện của tỉnh

Các văn bản của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành, trong đó có công tác PCGD, XMC, cụ thể:

.....

II. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO CÁC CẤP

1. Việc kiện toàn Ban chỉ đạo ở các cấp

Ban chỉ đạo PCGD, XMC&XDXHHT tỉnh được kiện toàn theo Quyết định số của UBND tỉnh, sau kiện toàn đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Ban chỉ đạo.

Ban chỉ đạo PCGD, XMC&XDXHHT của .../... đơn vị cấp xã được thành lập và kiện toàn khi có sự thay đổi nhân sự, đồng thời tích cực triển khai các chủ trương và kế hoạch PCGD, XMC của tỉnh; tham mưu đưa nhiệm vụ PCGD, XMC vào các nghị quyết, kế hoạch, chương trình hành động phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC với mục tiêu và biện pháp cụ thể.

2. Hoạt động của các thành viên Ban chỉ đạo

2.1. Sở GDĐT

Công tác chủ trì tham mưu, phối hợp của ngành GDĐT tham mưu cho BCĐ tỉnh triển khai thực hiện nhiệm vụ PCGD-XMC.

2.2. Sở Nội vụ

Công tác phối hợp, tham mưu đối với UBND tỉnh của Sở Nội vụ để tuyển dụng bổ sung đội ngũ, điều động, tăng cường luân chuyển; giao chỉ tiêu biên chế, thực hiện chính sách... góp phần thực hiện công tác PCGD-XMC (cụ thể số lượng, kết quả từng việc đã thực hiện).

2.3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, đề án cho ngành giáo dục (cụ thể kết quả bố trí kinh phí, đề án đầu tư CSVN, kinh phí chi trả các chế độ, chính sách đối với giáo viên, trẻ mầm non, học sinh, học viên theo quy định).

2.4. Ban Dân vận và Tuyên giáo Tỉnh ủy, Báo, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử

Đánh giá kết quả công tác phối hợp tuyên truyền về GDĐT; công tác PCGD-XMC.

2.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

Công tác, kết quả phối hợp giữa Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Sở, cấp xã để thực hiện nhiệm vụ PCGD-XMC.

2.6. Hội Khuyến học tỉnh

Đánh giá kết quả phối hợp với Sở, các cơ quan có liên quan để thực hiện

nhiệm vụ PCGD-XMC.

2.7. Mặt trận tổ quốc

Đánh giá kết quả phối hợp với Sở, các cơ quan có liên quan để thực hiện nhiệm vụ PCGD-XMC.

2.8. UBND cấp xã

Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp xã để bố trí các điều kiện bảo đảm và kết quả thực hiện PCGD-XMC.

3. Công tác hướng dẫn triển khai nhiệm vụ PCGD, XMC

Đánh giá kết quả công tác hướng dẫn, kiểm tra, tập huấn nghiệp vụ của Sở về công tác PCGD-XMC.

4. Công tác điều tra, thống kê, tổng hợp

Đánh giá công tác điều tra, cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin quản lý dữ liệu PCGD, XMC cũng như việc quản lý, sắp xếp, cập nhật các loại hồ sơ, sổ sách phục vụ cho công tác đánh giá và xây dựng kế hoạch duy trì hàng năm. Thành lập tổ kiểm tra, rà soát việc cập nhật hồ sơ, sổ sách, kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các biểu thống kê với các hồ sơ, sổ sách liên quan của từng đơn vị cấp xã, đối chiếu số liệu giữa các biểu phổ cập với cơ sở dữ liệu ngành giáo dục.

III. CÔNG TÁC THAM MUỘN CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Công tác phát triển quy mô mạng lưới trường, lớp và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

Đánh giá kết quả phát triển quy mô mạng lưới trường, lớp, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; trẻ em, học sinh mầm non, phổ thông...

2. Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục

a) Giáo dục mầm non

Đánh giá kết quả tổ chức cho trẻ em được học 2 buổi/ngày; trẻ em học bán trú, trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi, béo phì; so sánh kết quả với năm trước. Công tác đảm bảo an toàn cho trẻ em mầm non.

Đánh giá tóm tắt một số nội dung về kết quả chỉ đạo thực hiện Chương trình GDMN.

b) Giáo dục tiểu học

c) Giáo dục trung học

d) Giáo dục thường xuyên

e) Công tác phân luồng học sinh phổ thông

3. Phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

Tổng số CBQL, GV, NV. Chia theo từng cấp học, số lượng GV là viên chức, hợp đồng; bình quân GV/lớp từng cấp học; số lượng giáo viên mới tuyển dụng

trong năm học.

Công tác bồi dưỡng, đào tạo nâng chuẩn...

Kết quả thực hiện Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ về quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên triển khai chương trình GDPT.

Kết quả thực hiện chính sách cho đội ngũ CBQL, GV, NV...

4. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị

a) Về cơ sở vật chất:

Số lượng phòng học các cấp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ.

Chia theo từng cấp học:

+ Mầm non: Số phòng; tỷ lệ phòng học/lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ. Số phòng học thiếu. Đánh giá kết quả bố trí phòng học cho các lớp mẫu giáo (số lượng, thừa, thiếu, tỷ lệ phòng học theo loại kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ).

+ Tiểu học: Số phòng; tỷ lệ phòng học/lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ. Số phòng học thiếu.

+ THCS: Số phòng; tỷ lệ phòng học/lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ. Số phòng học thiếu.

+ THPT: Số phòng; tỷ lệ phòng học/lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ. Số phòng học thiếu.

+ GDTX: Số phòng; tỷ lệ phòng học/lớp; tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố, tạm, nhờ. Số phòng học thiếu.

Năm 202..., đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng: ... phòng học (Mầm non phòng, Tiểu học phòng, THCS phòng, THPT ... phòng).

- Phòng bộ môn, thiết bị: *Đánh giá kết quả đầu tư, bố trí phòng bộ môn, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi.*

b) Bổ sung sách, thiết bị dạy học

5. Kết quả thực hiện các chính sách cho trẻ em và đội ngũ

Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách cho trẻ em mầm non, đội ngũ (cụ thể từng loại, số lượng, số kinh phí).

6. Ngân sách thực hiện công tác PCGD, XMC

7. Kết quả công tác xã hội hóa giáo dục

IV. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VỀ CÔNG TÁC PCGD, XMC NĂM 202...

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 5 tuổi theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP

1.1. Tiêu chuẩn trẻ em

a) Đối với trẻ em sinh năm 20.... (trẻ 6 tuổi) đã hoàn thành chương trình giáo dục mầm non năm học 20... – 20...

+ Số lượng, tỷ lệ huy động, tỷ lệ ăn bán trú, kết quả chăm sóc sức khỏe, số lượng, tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình.

+ Số lượng, tỷ lệ đơn vị cấp xã đã được kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập.

b) Đối với trẻ sinh năm 20.... (trẻ 5 tuổi)

+ Số lượng, tỷ lệ huy động, tỷ lệ ăn bán trú, kết quả chăm sóc sức khỏe, tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình.

+ Số lượng, tỷ lệ trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục.

Kết quả: Có / đơn vị cấp xã đạt tiêu chuẩn về PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi.

1.2. Điều kiện bảo đảm PCGDMNTNT

a) Về đội ngũ:

.....% các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện tốt chính sách cho giáo viên, 100% giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành.

.....% các cơ sở giáo dục mầm non đủ số lượng 2 giáo viên/lớp 5 tuổi.

.....% các cơ sở giáo dục mầm non có giáo viên dạy lớp 5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên; có / giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo (đạt%); trong đó, có / giáo viên đạt trình độ trên chuẩn (đạt%).

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

.....% các cơ sở giáo dục có đủ phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi đảm bảo tỷ lệ phòng/lớp.

.....% các cơ sở giáo dục có phòng học lớp 5 tuổi bảo đảm điều kiện theo quy định, phòng học bảo đảm an toàn, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; đủ ánh sáng; phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu m²/trẻ.

.....% cơ sở giáo dục mầm non với / lớp 5 tuổi có đủ bộ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu theo quy định.

.....% các cơ sở giáo dục mầm non đảm bảo xanh, sạch, đẹp và an toàn; có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước; có nhà bếp; công trình vệ sinh đủ và đạt yêu cầu; sân chơi có đồ chơi ngoài trời.

1.3. Đánh giá kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

Toàn tỉnh có / đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

(kết quả chi tiết có trong biểu..... đính kèm)

2. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP (là trẻ em 3 tuổi học chương trình mẫu giáo 3-4 tuổi và trẻ em 4 tuổi học chương trình mẫu giáo 4-5 tuổi)

2.1. Tiêu chuẩn trẻ em

a) Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đến lớp:

- Vùng ĐBK: Huy động trẻ:/..... trẻ dân số 3 đến 5 tuổi (tỷ lệ...);

- Vùng còn lại: Huy động trẻ:/..... trẻ dân số 3 đến 5 tuổi (tỷ lệ...).

b) Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi năm học

- Vùng ĐBK:/..... trẻ từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi (tỷ lệ...);

- Vùng còn lại có:/..... trẻ từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi (tỷ lệ... %).

c) Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo xã

- Số xã vùng ĐBK có tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đạt ít nhất 85%:xã/.....xã (tỷ lệ.....);

- Số xã vùng còn lại có tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đạt ít nhất 90%:.....xã/.....xã (tỷ lệ.....).

2.2. Điều kiện bảo đảm đối với công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

a) Về đội ngũ:

.....% các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện tốt chính sách cho giáo viên, 100% giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành.

.....% các cơ sở giáo dục mầm non đủ số lượng tối đa định mức giáo viên/lớp.

.....% các cơ sở giáo dục mầm non có giáo viên dạy lớp mẫu giáo 3-4 tuổi, 4-5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên; có/..... giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo (đạt%); trong đó, có/..... giáo viên đạt trình độ trên chuẩn (đạt%).

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

.....% các cơ sở giáo dục có đủ phòng học cho lớp mẫu giáo 3-4 tuổi, 4-5 tuổi đảm bảo tỷ lệ phòng/lớp.

.....% các cơ sở giáo dục có phòng học lớp 3-4 tuổi, 4-5 tuổi bảo đảm điều kiện theo quy định, phòng học bảo đảm an toàn, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về

mùa đông; đủ ánh sáng; phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu m²/trẻ.

.....% cơ sở giáo dục mầm non với...../..... lớp 3-4 tuổi, 4-5 tuổi có đủ bộ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu theo quy định.

.....% các cơ sở giáo dục mầm non đảm bảo xanh, sạch, đẹp và an toàn; có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước; có nhà bếp; công trình vệ sinh đủ và đạt yêu cầu; sân chơi có đồ chơi ngoài trời.

2.3. Đánh giá kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

Toàn tỉnh có/..... đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Trong đó: Số xã vùng ĐBKK được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi/..... xã. Số xã vùng còn lại được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi/..... xã.

3. Phổ cập giáo dục tiểu học (Theo hướng dẫn của Vụ GDPT)

3.1. Tiêu chuẩn PCGDTH

3.2. Các điều kiện bảo đảm PCGD tiểu học

(kết quả chi tiết có trong biểu..... đính kèm)

4. PCGD trung học cơ sở (Theo hướng dẫn của Vụ GDPT)

4.1. Tiêu chuẩn PCGD trung học cơ sở

4.2. Các điều kiện bảo đảm PCGD trung học cơ sở

(kết quả chi tiết có trong biểu..... đính kèm)

4. Xóa mù chữ (Theo hướng dẫn của Vụ GDPT)

4.1. Tiêu chuẩn xóa mù chữ

4.2. Các điều kiện bảo đảm xóa mù chữ

(kết quả chi tiết có trong biểu..... đính kèm)

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

b) Nguyên nhân

3. Những bài học kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo

Phần thứ hai
PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC,
XÓA MÙ CHỮ NĂM 202....

I. MỤC TIÊU CHUNG

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi
2. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi
3. Phổ cập giáo dục tiểu học
4. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở
5. Xóa mù chữ

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo
2. Tăng cường đội ngũ, cơ sở vật chất, thiết bị trường học
3. Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục
4. Công tác huy động và duy trì số lượng
5. Hoàn thiện hồ sơ và kiểm tra, công nhận kết quả PCGD, XMC
6. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ
2. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo
3. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC năm 202.... và phương hướng, nhiệm vụ năm 202... của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục - xóa mù chữ tỉnh/.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (VX);
- Ban chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh;
- UBND cấp xã
-
- Lưu: VT, VX.

TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC

(Ghi rõ chức danh, họ tên, ký, đóng dấu)

** Lưu ý: Đối với các nội dung liên quan tới GDPT và GDTX đề nghị thực hiện theo tài liệu hướng dẫn của Vụ GDPT - Bộ GD&ĐT (nếu có).*

Mẫu BIÊN BẢN KIỂM TRA CẤP XÃ - THAM KHẢO

UBND
BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20....

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Kết quả thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 20....

Đơn vị:

I. Thời gian, địa điểm

Vào lúc giờ phút, ngày/...../.....

Tại

II. Thành phần tham dự

* Đoàn kiểm tra: Theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày của

1. Trưởng đoàn:

2. Thư ký:

* Đơn vị được kiểm tra (Đại diện Ban chỉ đạo PCGD-XMC xã/phường/thị trấn.....):

1.;

2.;

3.;

4.;

A - NỘI DUNG LÀM VIỆC

1. Kiểm tra hồ sơ PCGD-XMC của đơn vị theo mức độ; đối chiếu với kết quả, số liệu PCGD-XMC trên Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu PCGD-XMC.

2. Kiểm tra thực tế tại đơn vị; trường, lớp; hộ gia đình.

B - KẾT QUẢ KIỂM TRA

I. HỒ SƠ PCGD-XMC CẤP XÃ

1. Tập văn bản chỉ đạo

2. Quyết định kiện toàn ban chỉ đạo phổ cập cấp xã :

3. Kế hoạch thực hiện công tác phổ cập năm 20.... cấp xã:
.....

4. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả PCGD - XMC năm 202...;

2. Biên bản cấp xã tự kiểm tra;

4. Tờ trình đề nghị kiểm tra, công nhận;

5. Các biểu mẫu thống kê: (MN, TH, THCS, XMC);

6. Biên bản kiểm tra công tác PCGD-XMC của cấp xã;

7. Quyết định công nhận kết quả PCGD của cấp tỉnh.

I. CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI (Theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP)

1. Tiêu chuẩn

Cấp học	Tiêu chuẩn, tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ	Đánh giá (Đạt hay chưa đạt, ở mức độ nào)	Căn cứ đánh giá tiêu chuẩn
Mầm non	- Số trẻ 5 tuổi đến lớp				$\geq 95\%$; $\geq 90\%$ (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn)
	- Số trẻ 6 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục Mầm non				$\geq 85\%$ $\geq 80\%$ (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn)
	- Số xã/phường/thị trấn được công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT				$\geq 90\%$ số xã được công nhận đạt chuẩn PCGDMNT T

2. Điều kiện bảo đảm (căn cứ Điều 22,23,24 Nghị định 20/2014/NĐ-CP; điều 3,4,5,6 Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT)

2.1. Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên;

2.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học;

2.3. Về thực hiện chính sách cho trẻ em và đội ngũ

2.4. Sự phối hợp của các đơn vị, tổ chức và cá nhân

2.5. Kinh phí

II. CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI (3, 4 TUỔI - THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP)

1. Tiêu chuẩn

Cấp học	Tiêu chuẩn, tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ	Đánh giá (Đạt hay chưa đạt, ở mức độ nào)	Căn cứ đánh giá tiêu chuẩn
Mầm non	- Số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (3 tuổi, 4 tuổi tính theo năm) đến lớp				$\geq 85\%$ (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn) $\geq 90\%$ đối với xã ở vùng còn lại.
	- Số trẻ từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục Mầm non theo độ tuổi				$\geq 80\%$ (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn); $\geq 85\%$ đối với xã ở vùng còn lại.
	- Số đơn vị cấp xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	- Xã vùng ĐBKK:...../..... - Xã vùng còn lại:...../.....			

2. Điều kiện bảo đảm

- 2.1. Về đội ngũ giáo viên;
- 2.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học;
- 2.3. Về thực hiện chính sách cho trẻ em và đội ngũ
- 2.4. Sự phối hợp của các đơn vị, tổ chức và cá nhân
- 2.5. Kinh phí

III. CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC CẤP TIỂU HỌC, THCS, XÓA MÙ CHỮ (THEO HƯỚNG DẪN CỦA VỤ GDPT)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

1. Về công tác chỉ đạo, quản lý, thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

2. Về tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

3. Về hồ sơ, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận PCGD-XMC

IV - KẾT LUẬN

Xãđủ/ chưa đủ tiêu chuẩn, điều kiện đạt chuẩn phổ cập giáo dục - xóa mù chữ năm Trong đó:

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: Đạt/Không đạt;

2. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi: Đạt/Không đạt;

3. Phổ cập GDTH: Đạt mức độ

4. Phổ cập GDTHCS: Đạt mức độ

5. Xóa mù chữ: Đạt mức độ

V. KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

1. Đối với Ban chỉ đạo PCGD-XMC xã (*Về công tác chỉ đạo, quản lý, thực hiện; về tiêu chuẩn, điều kiện đảm bảo; về hồ sơ, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận PCGD-XMC*):

.....

2. Đối với các nhà trường:

.....

**BAN CHỈ ĐẠO
 PCGD, XMC CẤP XÃ**

**TM. ĐOÀN KIỂM TRA
 PCGD, XMC TỈNH**

Xã:	THÔNG KÊ TRẺ EM MẦM NON THEO ĐỘ TUỔI	Mẫu: MN-01-TE
Tỉnh:	Thời điểm: tháng Năm 202...	

Năm sinh	1	20..	20..	20..	20..	20..	20..	20..	Tổng cộng
Độ tuổi	2	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	8 tuổi	0-5 tuổi
Tổng số trẻ trong độ tuổi	3								
Trong đó	Trẻ em gái	4							
	Trẻ dân tộc thiểu số	5							
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6							
	Số trẻ có khả năng học tập	7							
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8							
Số trẻ phải huy động	9								
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp	10								
Trong đó: Trẻ ở tỉnh học tại địa bản tỉnh	11								
Trẻ ở tỉnh học trải tuyến tại địa bản khác	12								
Tỉ lệ huy động	13								
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14							
	Trẻ dân tộc thiểu số	15							
	Trẻ DTTS được chuẩn bị 1. năm	16							
Trẻ từ nơi khác đến học (trải tuyến)	17								
Số trẻ học 2 buổi/ngày	18								
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi/ngày	19								
Số trẻ bị chết	20								
Số trẻ chuyển đi	21								
Số trẻ chuyển đến	22								
Số trẻ 3, 4, 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN(*)	23								
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN	24								
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành C1 GDMN	25								

(*) Trẻ hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non là trẻ được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học theo Chương trình giáo dục mầm non định cho mẫu giáo 3-4, 4-5, 5-6 tuổi do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
1. Phổ cập GDMN trẻ em 5 tuổi		
Trẻ 5 tuổi đến trường		
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN		
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD		
Trẻ học 2 buổi/ngày		
2. Phổ cập GDMN trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (3, 4 tuổi tính theo năm)		
Trẻ 3, 4 tuổi đến trường		
Trẻ 3, 4 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi		
Trẻ 3, 4 tuổi học 2 buổi/ngày		

NGƯỜI LẬP BIỂU

.....ngày tháng năm
TRUY BAN NHÂN DÂN
 (Kí, họ tên và đóng dấu UBND)

Xã:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM MẪU GIÁO (THEO TỪNG XÃ)

Mẫu: MN-02

Thời điểm: ngày tháng năm 202...

TT	Xã	Vùng KTXH ĐBKK (đánh dấu x)	Số trường	Số cơ sở GDMN độc lập	Số điểm trường	Lớp mẫu giáo			Tỉ lệ huy động trẻ MG			Tỉ lệ trẻ hoàn thành CTGDMN theo độ tuổi		Trẻ mẫu giáo khuyết tật				Điều kiện bảo đảm			Đạt chuẩn (Đạt/Không đạt)
						Tổng	Chia ra		Số trẻ cần huy động	Số trẻ đến lớp	Tỉ lệ	Số trẻ	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT			Tỷ lệ GV/lớp	Tỷ lệ phòng học/lớp	Lớp đủ TBDH	
							Lớp đơn	Lớp ghép							Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ				
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=11/10	13	14=13/11	15	16	17	18=17/16	19	20	21	22
TOÀN TỈNH																					
	- Độ tuổi 3, 4 tuổi	x	x	x	x																
	- Độ tuổi 5 tuổi	x	x	x	x																
1	Tên xã:....																				
	- Độ tuổi 3, 4 tuổi	x	x	x	x																
	- Độ tuổi 5 tuổi	x	x	x	x																
2	Tên xã:....																				
	- Độ tuổi 3, 4 tuổi	x	x	x	x																
	- Độ tuổi 5 tuổi	x	x	x	x																

NGƯỜI LẬP BIỂU

.....Ngày.... tháng.... năm....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Kí, họ tên và đóng dấu UBND)

Biểu số 4

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm: 20....

Tên đơn vị

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra theo các năm					Ghi chú
				2026	2027	2028	2029	3030	
(a)	(b)	©	(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)	(i)	(k)
1	Tổng chi cho Giáo dục mầm non	Tr.đg							
	Trong đó: - Ngân sách thường xuyên	Tr.đg							
	- Ngân sách đầu tư	Tr.đg							
	- Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án	Tr.đg							
	- Từ nguồn xã hội hóa	Tr.đg							
2	Tỷ lệ chi hoạt động chuyên môn GDMN trong NSTX	(%)							
3	Định mức chi thường xuyên cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (B. quân)	Tr.đg							
4	Chi đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng	Tr.đg							
5	Chi mua sắm thiết bị dạy học và thiết bị nội thất dùng chung	Tr.đg							
	Trong đó:								
<i>a</i>	Mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, thiết bị nội thất dùng chung	Tr.đg							
<i>b</i>	Chi hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú	Tr.đg							

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra theo các năm					Ghi chú
				2026	2027	2028	2029	3030	
(a)	(b)	©	(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)	(i)	(k)
c	Chi hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú (Theo ND/2025/NĐ-CP)	Tr.đg							
d	Chi hỗ trợ kinh phí trông trưa đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (theo ND /2025/NĐ-CP)	Tr.đg							
đ	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Theo ND2025/NĐ-CP)	Tr.đg							
e	Mua sắm thiết bị, đồ dùng cho cơ sở GDMN độc lập vùng ĐBKK và trường thuộc Bộ Quốc phòng (Theo ND2025/NĐ-CP)	Tr.đg							
6	Chi thực hiện chính sách cho trẻ em	Tr.đg							
	Trong đó: - Hỗ trợ chi phí học tập	Tr.đg							
	- Hỗ trợ ăn trưa	Tr.đg							
	- Miễn học phí	Tr.đg							
	- Hỗ trợ theo chính sách khác của TƯ, địa phương	Tr.đg							
7	Chi thực hiện chính sách cho giáo viên mầm non	Tr.đg							
	Trong đó: - Hỗ trợ tuyển dụng giáo viên mầm non	Tr.đg							
	- Hỗ trợ đối tượng thực hiện phổ cập (960.000 đ)	Tr.đg							
	- Hỗ trợ giáo viên dân lập, tư thực	Tr.đg							
	- Hỗ trợ giáo viên dạy con công nhân (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	Tr.đg							
	- Hỗ trợ đội ngũ theo chính sách khác của địa phương	Tr.đg							

NGƯỜI LẬP BẢNG

Hà Nội, Ngày.... tháng.... năm....

Thủ trưởng đơn vị

Tỉnh/TP:

Xã/phường:.....

Năm học: 202..-202..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SỔ THEO DÕI PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON**

Số TT	Số phiếu ĐT (MS)	Họ và tên	Ngày tháng sinh	Nữ	Chỗ ở (xóm, thôn)	Dân tộc	Họ và tên cha hoặc mẹ hoặc người đỡ đầu	Chương trình học của trẻ tương ứng với năm học						Tên cơ sở GDMN	GHI CHÚ Ghi loại khuyết tật của trẻ (mù, câm, điếc, bại liệt, thần kinh..). Diện tạm trú, địa điểm, thời gian chuyển đến, chuyển đi, chết...
								2025	2026	2027	2028	2029	2030		
								2026	2027	2028	2029	2030	2031		
								CTNT Lớp	CTNT Lớp	CTNT Lớp	CTMG Lớp	CTMG Lớp	CTMG Lớp		
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16

Tổng số đối tượng: 0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày...tháng...năm....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 8

Làm rõ ý kiến trao đổi, đề nghị của một số tỉnh, thành phố về triển khai thực hiện Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

Thời gian vừa qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận được văn bản của một số Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị làm rõ về một số nội dung quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP. Căn cứ quy định pháp luật, hồ sơ trình Quốc hội, Chính phủ về Nghị quyết số 218/2025/QH15 và Nghị định số 277/2025/NĐ-CP, Bộ Giáo dục và Đào tạo trao đổi, làm rõ một số nội dung, cụ thể như sau:

1. Về đối tượng phổ cập cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

Điều 2 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định số 277) quy định về đối tượng áp dụng: ***“Nghị định này áp dụng đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, cơ sở giáo dục mầm non và các tổ chức, cá nhân có liên quan.”***

Theo hồ sơ trình Quốc hội và Chính phủ, đối tượng trẻ em áp dụng tại Nghị định số 277 là trẻ em 3 tuổi (học chương trình mẫu giáo 3-4 tuổi), 4 tuổi (học chương trình mẫu giáo 4-5 tuổi); tuổi của trẻ em tính theo năm.

2. Về việc thực hiện chính sách cho trẻ em

2.1. Về hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em

Đối tượng trẻ em được hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 277, mức hỗ trợ mỗi tháng là 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Theo Nghị định số 277, đối tượng trẻ em được áp dụng là trẻ em 3 tuổi (học chương trình mẫu giáo 3-4 tuổi), 4 tuổi (học chương trình mẫu giáo 4-5 tuổi); tuổi của trẻ em tính theo năm; chính sách áp dụng cho trẻ em trọn vẹn trong năm học.

Ngoài ra: theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 277 có quy định ***“bảo đảm trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được hưởng chính sách theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định này không hưởng chính sách cùng loại tại văn bản quy phạm pháp luật khác”***. Như vậy, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố rà soát để thực hiện đúng quy định.

2.2. Hỗ trợ chi phí học tập

Theo hồ sơ trình Quốc hội, Chính phủ và Nghị định số 277. Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập đã được bổ sung và không trùng lặp với Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

3. Về chính sách hỗ trợ đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 277 quy định đối tượng: “Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên và nhân viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.”

Theo hồ sơ trình Quốc hội và Chính phủ:

+ Đối tượng giáo viên được hỗ trợ: Là giáo viên dạy lớp mẫu giáo 3-4 tuổi (trẻ 3 tuổi tính theo năm) và lớp mẫu giáo 4-5 tuổi (trẻ 4 tuổi tính theo năm).

+ Đối tượng nhân viên: Nghị định không phân biệt loại nhân viên.

+ Chính sách được hỗ trợ: đối tượng theo khoản 4 Nghị định số 277 “được hưởng kinh phí hỗ trợ 960.000 đồng/tháng (kinh phí hỗ trợ không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội). Nghị định không giới hạn số tháng hưởng và số năm hưởng; do đó: đề nghị các địa phương thực hiện cho đến khi Nghị định số 277 có thay đổi.

+ Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của UBND cấp tỉnh; thực tế về năng lực, đối tượng nhân viên và nhiệm vụ phổ cập tại địa phương để lựa chọn người đủ khả năng tham gia thực hiện nhiệm vụ đảm bảo quy định tại Nghị định số 277.

4. Chính sách hỗ trợ cho cơ sở giáo dục mầm non độc lập

Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 277 quy định: “Cơ sở giáo dục mầm non độc lập, cơ sở giáo dục mầm non thuộc lực lượng vũ trang ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, khu đông dân cư, địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần, bao gồm: trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Mức hỗ trợ tối thiểu là 50.000.000 đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập.”

Theo hồ sơ trình Quốc hội và Chính phủ: Chính sách hỗ trợ nêu trên là chính sách đặc thù, vượt trội để các địa phương bổ sung các điều kiện thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo yêu cầu tại Nghị quyết số 218/2025/QH15. Chính sách này bổ sung cho các cơ sở giáo dục mầm non độc lập, tư thục huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đáp ứng mục tiêu hoàn thành phổ cập vào năm 2030 theo Nghị định số 277.

Đối với chính sách dành cho “khu đông dân cư”: tại Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi có quy định chính sách (khoản 5 Điều 3): “5. Ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, **khu đông dân cư**, địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất và được quy định trong khoản 2 Điều 4 Nghị định số 277. Tuy nhiên, thuật ngữ “khu đông dân cư” hiện được sử dụng trong một số quy định chuyên ngành nhưng chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định thống nhất. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 1067/BGDĐT-GDMN ngày 03/4/2026 gửi xin ý kiến Bộ Tư pháp, Bộ Công An, Bộ Xây dựng. Sau khi nhận được ý kiến của các Bộ nêu trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận thấy việc quy định về “khu đông dân cư” cần phải được quy định trong các văn bản chuyên ngành như Luật Quy hoạch, Luật cư trú, Luật xây dựng... do đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tiếp tục báo cáo cấp có thẩm quyền để quy định về nội dung nêu trên trong thời gian tới.

5. Về kinh phí thực hiện hợp đồng nhân viên

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ vào quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT và Nghị định số 111/2022/NĐ-CP để xác định tính hợp pháp của nhân sự hợp đồng, quyền lợi của nhân viên hợp đồng qua đó chi trả chính sách cho nhân viên theo quy định hiện hành của Luật ngân sách và các quy định của pháp luật.

6. Về trình tự xét duyệt chính sách, hiệu lực thực hiện Nghị định

- Về chính sách quy định tại Điều 4 “***Chính sách ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, khu đông dân cư, địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất***”. Các cơ sở giáo dục mầm non lập dự toán ngân sách theo quy định hiện hành của Luật ngân sách và các văn bản pháp luật hiện hành.

- Về trình tự, thời gian xét duyệt, phương thức chi trả chính sách cho trẻ em, đội ngũ của cấp xã, cấp tỉnh: Tại Điều 7, 8 Nghị định số 277 đã quy định cụ thể; đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện theo quy định.

7. Về thời điểm thực hiện các chính sách

Về hiệu lực của Nghị định số 277: khoản 1 Điều 29 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP quy định: “***1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.***”. Nghị định ký ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2025, do đó Bộ đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ vào quy định của Nghị định số 277 để thực hiện.

8. Về đề nghị ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định số 277

Theo quy định của pháp luật hiện hành về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật: “Văn bản quy phạm pháp luật phải đảm bảo nguyên tắc: cụ thể, khả thi, minh bạch, áp dụng được ngay”, đồng thời tại Nghị định số 277 không quy định các địa phương phải chờ văn bản hướng dẫn. Do đó: Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố khẩn trương tổ chức thực hiện; trường hợp nếu có vướng mắc đề nghị thông tin về Bộ để cùng trao đổi, báo cáo Chính phủ để xin ý kiến chỉ đạo, thống nhất trong thực hiện./.
